MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 40

Signature Not Verified
Ký bởi: minhhtt@pgbank.com.vn
Ký ngày: 20-10-2020 09:40:38

Mẫu số: B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

ĐV tính: trVND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/09/2020	31/12/2019
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	*V.01*	**248,290**	**241,160**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	V.02	**540,761**	**1,173,321**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	V.03	**4,866,515**	**1,861,844**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4,866,515	1,861,844
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	*V.04*	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác**	*V.05*	-	**6,369**
VI	**Cho vay khách hàng**	*V.06*	**24,673,001**	**23,441,675**
1	Cho vay khách hàng	*V.06.1*	24,885,844	23,696,714
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	*V.06.2*	(212,843)	(255,039)
VII	**Hoạt động mua bán nợ**	*V.07*	**2,636**	**2,636**
1	Mua nợ		2,636	2,636
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VII	**Chứng khoán đầu tư**	V.08	**2,481,106**	**3,248,181**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,185,350	2,636,140
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		912,623	1,373,767
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(616,867)	(761,726)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V.09	**488**	**488**
1	Đầu tư dài hạn khác		488	488
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	**Tài sản cố định**		**172,688**	**170,275**
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	148,818	145,439
a	Nguyên giá TSCĐ		371,508	355,064
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(222,690)	(209,625)
2	Tài sản cố định vô hình	V.12	23,870	24,836
a	Nguyên giá TSCĐ		80,402	80,402
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(56,532)	(55,565)
X	**Bất động sản đầu tư**	V.13	-	-
XI	**Tài sản có khác**	V.14	**1,410,668**	**1,428,136**
1	Các khoản phải thu	V.14.2	418,001	503,529
2	Các khoản lãi, phí phải thu		798,584	724,795
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
3	Tài sản Có khác	V.14	194,083	199,811
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	*V.15*	-	-
	Tổng tài sản có		**34,396,154**	**31,574,084**

Mẫu số: B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

			30/09/2020	31/12/2019
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		-	-
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	V.16	-	-
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	V.17	**2,032,555**	**1,900,003**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2,032,555	1,100,003
2	Vay các TCTD khác		-	800,000
III	**Tiền gửi của khách hàng**	V.18	**27,913,106**	**25,388,098**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	V.05	**185**	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư , cho vay TCTD chịu rủi ro**	V.19	-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	V.20	-	-
VII	**Các khoản nợ khác**	V.22	**596,741**	**525,572**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		513,453	434,580
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	83,287	90,991
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		**30,542,587**	**27,813,673**
VIII	**Vốn và các quỹ**	V.23	**3,853,568**	**3,760,412**
1	Vốn của TCTD		3,000,000	3,000,000
a	Vốn điều lệ		3,000,000	3,000,000
2	Quỹ của TCTD		253,536	242,343
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(112)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tại sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		600,144	518,069
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**34,396,154**	**31,574,084**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU		30/09/2020	31/12/2019
I	**Nghĩa vụ tiềm ẩn**	VIII.39	*3,571,274*	*5,404,953*
1	*Bảo lãnh vay vốn*		*12,441*	*17,118*
2	*Cam kết giao dịch hối đoái*		*915,808*	*2,877,258*
	Cam kết mua ngoại tệ		-	*2,085*
	Cam kết bán ngoại tệ		*11,593*	*2,093*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*904,215*	*2,873,080*
3	*Cam kết cho vay không hủy ngang*		-	
4	*Cam kết trong nghiệp vụ L/C*		*382,451*	*186,341*
5	*Bảo lãnh khác*		*2,260,575*	*2,324,236*
II	**Các cam kết đưa ra**	VIII.39	*352,802*	*1,046,367*
1	*Cam kết tài trợ cho khách hàng*		-	-
2	*Cam kết khác*		*352,802*	*1,046,367*

Hà nội, ngày 14 tháng 10 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG
Hoàng Tố Tâm	*Nguyễn Thị Thu Hà*	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020

Mẫu số: B03/TCTD
ĐV tính: tr VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/07/2020 đến 30/09/2020	01/01/2020 đến 30/09/2020
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(VI.24)	602,694	1,765,557
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(VI.25)	354,425	1,116,717
I	**Thu nhập lãi thuần**		**248,269**	**648,840**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		14,862	43,351
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		9,655	28,781
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**(VI.26)**	**5,207**	**14,571**
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**(VI.27)**	**6,189**	**29,848**
IV	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**(VI.28)**	-	-
V	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**(VI.29)**	-	**36,325**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		50,010	118,758
6	Chi phí hoạt động khác		396	7,240
VI	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**	**(VI.31)**	**49,614**	**111,518**
VII	**Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần**	**(VI.30)**	**2,634**	**4,026**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(VI.32)**	**151,062**	**455,926**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**160,851**	**389,202**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**139,672**	**257,617**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**21,179**	**131,586**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		4,236	26,317
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(VI.33)**	**4,236**	**26,317**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**16,943**	**105,268**

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Tố Tâm	*Nguyễn Thị Thu Hà*		*Nguyễn Tiến Dũng*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020

Mẫu số: B04/TCTD

Đơn vị tính: trVND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	(19,999)	(34,990)
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	3,486	58,402
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1,317	(1,582)
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(7,421)	(32,765)
05	Thu nhập khác	50,239	3,079
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá,bù đắp bằng nguồn rủi ro	34,709	41,000
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(113,338)	(103,574)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(12,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**(63,007)**	**(70,430)**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(1,332,017)***	***(52,620)***
08	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
09	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	129,890	287,224
10	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2,388	(2,388)
11	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(1,538,074)	(31,968)
12	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
13	Biến động khác về tài sản hoạt động	73,778	(305,487)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***2,114,363***	***1,085,509***
14	Biến động các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
15	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	1,832,553	(600,000)
16	Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc nhà nước)	234,183	1,489,682
17	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động TC)	-	(20,359)
18	Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	185	-
19	(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
19	Biến động khác về công nợ hoạt động	47,443	216,186
20	Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**719,339**	**962,460**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020

Mẫu số: B04/TCTD

Đơn vị tính: trVND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(4,141)	(2,738)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(6)	(7)
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1,241	1,393
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(2,907)**	**(1,352)**
		-	-
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	-	-
		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**716,433**	**961,107**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**4,939,134**	**3,978,027**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**5,655,567**	**4,939,134**

	30/09/2020	30/06/2020
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	248,290	249,316
Tiền gửi tại NHNN	540,761	808,202
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (dưới 3 tháng)	4,866,515	3,881,616
	5,655,567	**4,939,134**

Hà nội, ngày 14 tháng 10 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG
Hoàng Tố Tâm	Nguyễn Thị Thu Hà	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU SỐ: B05/TCTD

I.THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex (Ngân hàng) tiền thân là Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười , được thành lập theo giấy phép kinh doanh Số 0045-NHNN theo Quyết định số 212/QĐ – NH5 ngày 13/11/1993 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp thời hạn 20 năm. Theo quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam V/v chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP nông thôn Đồng Tháp Mười thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Từ tháng 01 năm 2012, Ngân hàng chuyển trụ sở chính đến địa chỉ: Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà nội. Việc chuyển trụ sở chính của Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam chấp thuận tại Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 01 năm 2012.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có 16 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 1.671 nhân viên (tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.634 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt nam.

Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông: Nguyễn Quang Định	:	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 15/10/2019
Ông: Nguyễn Tiến Dũng	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 15/10/2019
Ông: Đinh Thành Nghiệp	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Lưu Văn Tuyển	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 14/04/2015
Ông: Lê Minh Quốc	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Trần Ngọc Năm	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Nguyễn Mạnh Hải	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Lý Quang Vinh	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 15/10/2019
Ông: Cung Quang Hà	:	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020

Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Nguyễn Tiến Dũng	:	Tổng Giám Đốc
Ông: Đinh Thành Nghiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Thành Tô	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Mạnh Hải	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Hoàng Long	:	Phó Tổng Giám Đốc
Bà: Đỗ Thị Đức Minh	:	Phó Tổng Giám Đốc

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết:

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, Phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sửa đổi một số điều của Thông tư 02/TT-NHNN và Ngân hàng đã áp dụng các Quyết định, thông tư này trong việc phân loại nợ và lập báo cáo tài chính.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn:

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013do Bộ Tài chính ban hành.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2020 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:
Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các

khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân, các bên liên kết đó; những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng và những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bản chất của mối quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Các quỹ của Ngân hàng:

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

(a). Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;

(b). Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

(c). Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ và quỹ dự phòng ở trên không được dùng để phân chia.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện

hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/09/2020	31/12/2019
Tiền mặt bằng VND	223,249,699,900	211,549,593,200
Tiền mặt bằng ngoại tệ	25,040,544,912	29,609,971,985
	248,290,244,812	**241,159,565,185**

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/09/2020	31/12/2019
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	540,761,489,472	1,173,320,638,928
Bằng VND	*482,102,671,121*	*1,121,747,901,104*
Bằng ngoại tệ	*58,658,818,351*	*51,572,737,824*
	540,761,489,472	**1,173,320,638,928**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1349/QĐ-NHNN ngày 06 tháng 08 năm 2020:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 06 năm 2020: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 06 năm 2020: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 06 năm 2020: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 06 năm 2020: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 30 tháng 06 năm 2020: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2020	31/12/2019
3.1.Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	316,515,072,009	411,843,856,078
- Bằng VND	*97,957,321,629*	*183,923,078,062*
- Bằng ngoại tệ, vàng	*218,557,750,380*	*227,920,778,016*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4,550,000,000,000	1,450,000,000,000
- Bằng VND	*4,550,000,000,000*	*1,450,000,000,000*
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	4,866,515,072,009	**1,861,843,856,078**
3.2.Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ, vàng		
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	**4,866,515,072,009**	**1,861,843,856,078**

4.CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại Pgbank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**3,002,078,601**	**718,241**	**185,865,000**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,846,443,601	718,241	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	155,635,000		185,865,000
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**1,483,377,078**	**2,388,438,241**	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	695,657,078	718,241	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	787,720,000	2,387,720,000	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	31/12/2019
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	24,880,517,620,691	23,692,949,042,657
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	2,531,805,478	
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2,794,415,968	3,765,144,143
Tổng	**24,885,843,842,137**	**23,696,714,186,800**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2020	31/12/2019
Nợ đủ tiêu chuẩn	23,579,946,244,224	22,701,296,862,651
Nợ cần chú ý	591,027,962,268	246,780,993,257
Nợ dưới tiêu chuẩn	80,611,762,114	44,629,728,026
Nợ nghi ngờ	87,877,642,713	131,475,028,974
Nợ có khả năng mất vốn	546,380,230,818	572,531,573,892
	24,885,843,842,137	**23,696,714,186,800**
	-	-

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2020	31/12/2019
Nợ ngắn hạn	13,094,731,785,300	11,856,879,492,876
Nợ trung hạn	2,853,880,281,890	3,260,544,251,433
Nợ dài hạn	8,937,231,774,947	8,579,290,442,492
	24,885,843,842,137	**23,696,714,186,800**
	-	0

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	30/09/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	23,011,504,828,989	21,192,224,309,573
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	1,874,339,013,148	2,504,489,877,227
	24,885,843,842,137	**23,696,714,186,800**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	678,170,000,000	624,806,000,000
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều	45,676,000,000	73,072,000,000
Công ty TNHH khác	3,623,366,000,000	3,437,543,000,000
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	631,795,000,000	880,949,000,000
Công ty TNHH tư nhân	294,846,000,000	214,154,000,000
Công ty cổ phần khác	9,943,707,842,137	9,194,707,000,000
Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	20,998,000,000	27,788,000,000
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	5,840,000,000	9,538,000,000
Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân	9,465,534,000,000	9,066,029,000,000
Tổ chức khác	175,911,000,000	168,128,186,800
Tổng	**24,885,843,842,137**	**23,696,714,186,800**
	-	-
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	856,026,000,000	986,905,000,000
Ngành công nghiệp khai khoáng	985,759,000,000	957,922,000,000
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	3,080,971,000,000	3,347,725,000,000
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	104,134,000,000	116,828,000,000
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,776,000,000	113,790,000,000
Ngành xây dựng	3,171,251,000,000	3,235,795,000,000
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3,764,800,000,000	3,715,437,000,000
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	517,707,000,000	672,572,000,000
Ngành vận tải kho bãi	1,336,883,000,000	1,331,855,000,000
Ngành thông tin và truyền thông	29,233,000,000	172,397,000,000
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1,100,021,000,000	948,636,000,000
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	1,589,174,000,000	987,657,000,000
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	133,585,000,000	129,062,000,000
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	635,931,000,000	192,209,000,000
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	22,730,000,000	56,123,000,000
Ngành giáo dục và đào tạo	13,621,000,000	10,407,000,000
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	327,884,000,000	13,437,000,000
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	30,178,000,000	34,739,000,000
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	433,847,000,000	477,586,000,000
Ngành hoạt động dịch vụ khác	6,652,332,842,137	6,195,632,186,800
Tổng	**24,885,843,842,137**	**23,696,714,186,800**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	678,170,000,000	624,806,000,000
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều	45,676,000,000	73,072,000,000
Công ty TNHH khác	3,623,366,000,000	3,437,543,000,000
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	631,795,000,000	880,949,000,000
Công ty TNHH tư nhân	294,846,000,000	214,154,000,000
Công ty cổ phần khác	9,943,707,842,137	9,194,707,000,000
Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	20,998,000,000	27,788,000,000
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	5,840,000,000	9,538,000,000
Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân	9,465,534,000,000	9,066,029,000,000
Tổ chức khác	175,911,000,000	168,128,186,800
Tổng	**24,885,843,842,137**	**23,696,714,186,800**
	-	-
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	856,026,000,000	986,905,000,000
Ngành công nghiệp khai khoáng	985,759,000,000	957,922,000,000
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	3,080,971,000,000	3,347,725,000,000
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	104,134,000,000	116,828,000,000
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,776,000,000	113,790,000,000
Ngành xây dựng	3,171,251,000,000	3,235,795,000,000
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3,764,800,000,000	3,715,437,000,000
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	517,707,000,000	672,572,000,000
Ngành vận tải kho bãi	1,336,883,000,000	1,331,855,000,000
Ngành thông tin và truyền thông	29,233,000,000	172,397,000,000
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1,100,021,000,000	948,636,000,000
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	1,589,174,000,000	987,657,000,000
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	133,585,000,000	129,062,000,000
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	635,931,000,000	192,209,000,000
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	22,730,000,000	56,123,000,000
Ngành giáo dục và đào tạo	13,621,000,000	10,407,000,000
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	327,884,000,000	13,437,000,000
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	30,178,000,000	34,739,000,000
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	433,847,000,000	477,586,000,000
Ngành hoạt động dịch vụ khác	6,652,332,842,137	6,195,632,186,800
Tổng	**24,885,843,842,137**	**23,696,714,186,800**

Quý III.2020	Dự phòng chung	Cộng	Cộng
Số dư đầu kỳ	**166,692,206,928**	**32,488,933,563**	**199,181,140,491**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	17,723,714,204	3,826,140,865	21,549,855,069
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(5,798,532,920)	(2,036,226,870)	(7,834,759,790)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong quý		(53,706,857)	(53,706,857)
Số dư cuối kỳ	**178,617,388,212**	**34,225,140,701**	**212,842,528,913**

7.CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Mua nợ bằng VND	2,635,836,530	2,635,836,530
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	**2,635,836,530**	**2,635,836,530**

8.CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2020 VND	31/12/2019 VND
8.1.Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	***2,148,127,779,944***	***2,598,918,374,259***
Chứng khoán Chính phủ	1,920,112,219,290	1,695,696,791,052
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	105,015,560,654	106,498,045,680
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	123,000,000,000	796,723,537,527
b. Chứng khoán Vốn	***37,221,871,548***	***37,221,871,548***
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	37,221,871,548	37,221,871,548
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	**-15,785,378,770**	**-19,535,378,770**
	2,169,564,272,722	**2,616,604,867,037**
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc (i)	1,850,567,453,822	1,626,152,275,629
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	69,544,765,468	69,544,515,423
Trái phiếu công ty (iii)	123,000,000,000	796,723,537,527
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (iv)	105,015,560,654	106,498,045,680
	2,148,127,779,944	**2,598,918,374,259**
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**311,541,576,055**	**631,576,292,531**
a.Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (v)	***912,623,272,159***	***1,373,766,905,308***
b. Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	***(601,081,696,104)***	***(742,190,612,777)***
	2,481,105,848,777	**3,248,181,159,568**

i).Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 2,9%/năm đến 9,1%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii).Trái phiếu phát triển đô thị có kỳ hạn 15 năm bằng VND do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát hành có mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 9,55%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(iii).Trái phiếu công ty bao gồm trái phiếu bằng VND do các tổ chức kinh tế phát hành với kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 10.225%/năm đến 10,525%/%/ năm. Tiền lãi được trả 6 tháng trả 1 lần.

(iv).Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn 10 năm bằng VND do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành, hưởng lãi suất 9.4%/năm, lãi được trả hàng năm.

(v). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	487,808,858	487,808,858
	487,808,858	**487,808,858**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
	487,808,858	**487,808,858**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**133,766,364,522**	**6,598,271,775**	**68,653,096,525**	**158,053,655,062**	**372,780,708**	**367,444,168,592**
Mua trong kỳ			1,042,810,000	3,098,516,400		4,141,326,400
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng xuất kho				37,532,000		37,532,000
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhương bán				114,688,750		114,688,750
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**133,766,364,522**	**6,598,271,775**	**69,695,906,525**	**161,075,014,712**	**372,780,708**	**371,508,338,242**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**32,886,797,733**	**6,427,221,624**	**47,876,359,723**	**129,798,347,225**	**304,440,650**	**217,293,166,955**
Khấu hao trong ky	1,008,703,773	9,794,619	1,284,055,197	3,200,237,965	8,913,918	5,511,705,472
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán				114,688,750		114,688,750
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**33,895,501,506**	**6,437,016,243**	**49,160,414,920**	**132,883,896,440**	**313,354,568**	**222,690,183,677**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	**100,879,566,789**	**171,050,151**	**20,776,736,802**	**28,255,307,837**	**68,340,058**	**150,151,001,637**
Tại ngày cuối kỳ	**99,870,863,016**	**161,255,532**	**20,535,491,605**	**28,191,118,272**	**59,426,140**	**148,818,154,565**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	**21,508,784,300**	**58,608,779,508**	**284,024,540**	**80,401,588,348**
Mua trong kỳ				-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	**21,508,784,300**	**58,608,779,508**	**284,024,540**	**80,401,588,348**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**275,614,338**	**55,689,046,162**	**244,783,794**	**56,209,444,294**
Khấu hao trong kỳ	12,527,925	305,049,999	4,527,777	322,105,701
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	**288,142,263**	**55,994,096,161**	**249,311,571**	**56,531,549,995**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ	**21,233,169,962**	**2,919,733,346**	**39,240,746**	**24,192,144,054**
Tại ngày cuối kỳ	**21,220,642,037**	**2,614,683,347**	**34,712,969**	**23,870,038,353**

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (VỚI BCTC HỢP NHẤT): không áp dụng với Pgbank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	**1,216,585,541,587**	**1,228,324,658,904**
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	402,627,582,315	495,656,465,273
Các khoản phải thu nội bộ	15,373,613,054	7,872,740,177
Các khoản lãi, phí phải thu	**798,584,346,218**	**724,795,453,454**
Các tài sản Có khác	**194,082,814,652**	**199,811,215,474**
	1,410,668,356,239	**1,428,135,874,378**
14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**629,050,000**	**3,098,850,000**
Mua sắm tài sản cố định	629,050,000	3,098,850,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		

14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
	-	-

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,570,652	2,564,252
Bằng VND	*2,570,652*	*2,564,252*
Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,032,552,500,000	1,100,000,000,000
Bằng VND	*1,650,000,000,000*	*1,100,000,000,000*
Bằng ngoại tệ, vàng	*382,552,500,000*	-
	2,032,555,070,652	**1,100,002,564,252**
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	800,000,000,000
Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	-	**800,000,000,000**
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**2,032,555,070,652**	**1,900,002,564,252**

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**5,460,386,315,493**	**4,378,082,393,329**
Bằng VND	*5,254,202,819,379*	*4,152,852,194,822*
Bằng ngoại tệ, vàng	*206,183,496,114*	*225,230,198,507*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**22,305,326,212,963**	**20,818,728,882,279**
Bằng VND	*21,869,334,048,274*	*20,395,806,744,833*
Bằng ngoại tệ, vàng	*435,992,164,689*	*422,922,137,446*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**241,833,769**	**241,670,274**
Tiền gửi ký quỹ	**147,151,171,958**	**191,045,459,884**
	27,913,105,534,183	**25,388,098,405,766**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	9,217,097,698,534	8,319,090,830,142
Cá nhân	18,696,007,835,649	17,069,007,575,624
	27,913,105,534,183	**25,388,098,405,766**

19.VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	-	-

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Kỳ phiếu	-	-
Kỳ phiếu kỳ hạn < 12 tháng	-	-
	-	-

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Các khoản phải trả và công nợ khác	**83,287,321,199**	**90,991,321,793**
Các khoản phải trả nội bộ	2,136,429,481	5,515,247,647
Các khoản phải trả bên ngoài	68,810,569,773	75,259,733,334
Các tài sản Nợ khác	12,340,321,945	10,216,340,812
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**3,000,000,000,000**	**595,201,446,369**	**3,818,505,865,062**
Tăng vốn điều lệ	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	16,942,879,915	16,942,879,915
Trích lập các quỹ	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-		-
Khác	-	(12,000,000,000)	(12,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	**3,000,000,000,000**	**600,144,326,284**	**3,823,448,744,977**

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2020	
	VND	Tỷ lệ
Vốn của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	1,200,000,000,000	40%
Vốn của cổ đông khác	1,800,000,000,000	60%
	3,000,000,000,000	**100%**

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Quý III.2020	Năm 2019
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**16,942,879,915**	**74,620,876,937**
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**56**	**249**

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	650,000,000	166,863,201,770	86,022,524,724	253,535,726,494
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	650,000,000	166,863,201,770	86,022,524,724	253,535,726,494

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Quý III.2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3,451,405,710	32,054,768,171
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	546,932,466,824	1,991,680,021,987
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	33,625,157,980	172,107,877,021
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	18,685,270,590	62,213,915,840
	602,694,301,104	**2,258,056,583,019**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Quý III.2020	Năm 2019
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	353,806,108,413	1,304,852,756,846
Trả lãi tiền vay		75,313,779,711
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá		20,973,972,550
Trả lãi tiền thuê tài chính		-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	618,965,387	1,491,105,769
	354,425,073,800	**1,402,631,614,876**

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Quý III.2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	5,913,799,128	24,607,246,064
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5,059,794,969	23,518,068,563
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	-	-
Thu khác	3,888,654,199	28,082,372,760
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**14,862,248,296**	**76,207,687,387**
Chi về dịch vụ thanh toán	2,532,045,578	10,002,672,750
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2,442,889,251	9,797,903,592
Chi về ngân quỹ	1,370,913,980	6,995,382,269
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	394,500,500	1,763,910,509
Chi về hoa hồng, môi giới	6,710,000	114,060,000
Chi khác	2,907,909,243	15,075,210,066
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**9,654,968,552**	**43,749,139,186**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**5,207,279,744**	**32,458,548,201**

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Quý III.2020	Năm 2019
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	921,312,209,539	2,851,251,010,350
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	*9,318,024,932*	*1,682,153,970*
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*911,994,184,607*	*2,849,568,856,380*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	915,123,219,035	2,800,606,925,873
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	*6,256,802,251*	*-8,932,093,182*
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*908,866,416,784*	*2,809,539,019,055*
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**6,188,990,504**	**50,644,084,476**

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Quý III.2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	11,398,657,435
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(4,295,053,740)
	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	-	7,103,603,695

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH : Trong kỳ không phát sinh

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Quý III.2020	Năm 2019
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)	2,633,592,300	14,400,000,000
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**2,633,592,300**	**14,400,000,000**

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Quý III.2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	50,009,900,341	428,114,592,787
Chi cho các hoạt động khác	(395,624,601)	(190,796,777,505)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	**49,614,275,740**	**237,317,815,282**

32.CHI HOẠT ĐỘNG

	Quý III.2020	Năm 2019
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3,052,585,848	11,196,044,506
Chi phí cho nhân viên	84,601,810,819	308,820,968,095
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*78,138,693,993*	*284,523,410,142*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*6,153,709,080*	*21,796,473,540*
Chi trợ cấp	*309,407,746*	*2,501,084,413*
Chi ăn ca cho nhân viên		
Chi công tác xã hội		-
Chi về tài sản	27,743,546,597	106,948,804,212
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	*5,833,811,173*	*20,136,515,455*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	28,736,597,451	113,570,280,426
Trong đó:		
Công tác phí	*1,377,452,615*	*3,751,493,726*
Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	*365,435,856*	*207,669,113*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	6,927,851,385	21,129,340,771
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn		
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)		
Chi phí hoạt động khác		
	151,062,392,100	**561,665,438,010**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III.2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**21,178,599,894**	**89,649,380,831**
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	**17,029,145,700**
Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17,029,145,700
Doanh thu đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm 2011	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	2,522,284,341
Thu nhập chịu thuế	**21,178,599,894**	**75,142,519,472**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**4,235,719,979**	**15,028,503,894**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Báo cáo LCTT)

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	248,290,244,812	241,159,565,185
Tiền gửi tại NHNN	540,761,489,472	1,173,320,638,928
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	316,515,072,009	1,861,843,856,078
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4,550,000,000,000	
Tổng	**5,655,566,806,293**	**3,276,324,060,191**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chỉ tiêu	Quý III.2020	Năm 2019
I. Tổng số cán bộ, CNV	**1671/1653**	**1640/1579**
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	70,690,820,390	253,864,174,228
2. Tiền thưởng	3,157,800,000	27,865,967,745
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	73,848,620,390	281,730,141,973
5. Tiền lương bình quân	14,255,056	13,397,940
6. Thu nhập bình quân	14,891,837	14,868,595

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	782,882,741	3,648,406,284	3,869,642,528	561,646,497
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
3. Thuế TNDN	(9,871,496,106)	12,000,000,000	12,000,000,000	(9,871,496,106)
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-			-
6. Thuế tài nguyên	-			-
7. Thuế nhà đất	-			-
8. Tiền thuê đất	-			-
9. Các loại thuế khác	760,959,789	2,646,098,992	2,471,107,727	935,951,054
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-
Tổng	**(8,327,653,576)**	**18,294,505,276**	**18,340,750,255**	**(8,373,898,555)**

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	30,929,384,926,970	30,416,011,525,426
2. Hàng hóa		
3. Cổ phiếu, trái phiếu,giấy tờ có giá	3,191,972,247,508	3,675,506,197,178
4. Máy móc thiết bị, động sản	10,761,246,757,074	12,891,131,442,829
5. TSBĐ khác	3,761,796,702,900	3,005,318,033,241
Tổng	**48,644,400,634,452**	**49,987,967,198,675**

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	12,440,591,777	17,118,347,307
2. Bảo lãnh thanh toán	303,425,691,912	768,653,949,445
3. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	548,884,269,239	385,940,229,825
4. Bảo lãnh dự thầu	65,313,865,334	91,897,747,976
5. Cam kết bảo lãnh khác	1,342,950,930,419	1,077,744,182,525
Tổng	**2,273,015,348,681**	**2,341,354,457,078**

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 PGBank không nhận ủy thác của Tập đoàn Xăng dầu Việt nam. Đối với hoạt động này PGBank chỉ thu được phí ủy thác. (số dư ủy thác tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 là: 0 đồng)

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ:

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Quý III.2020		2019	
	USD	VND quy đổi (*)	USD	VND quy đổi (*)
Bán ngoại tệ cho Tập đoàn XD	43,066,823	1,001,039,484,484	427,698,849	9,948,778,094,980
Thu phí dịch vụ quản lý, vận hành				12,057,635,755

(*) Tỷ giá quy đổi bình quân quý III.2020: 23.244 VND/USD (quý II: 23.371)

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 131.156.099.440 đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là: 78.843.164.095 đồng).

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Về các văn bản quy định của ngân hàng ban hành thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng:

Nghị quyết số 24/2013/NQ – HĐQT – PGB ngày 04/11/2013 của Hội đồng Quản trị PGBANK về "Quy chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex"

Quyết định số 264-11/QĐ-TGĐ ngày 30/05/2011 của Tổng giám đốc PGBANK về "Quy trình thu thập và quản lý tổn thất"

Quy chế cho vay, quy trình cấp tín dụng, quy trình kiểm soát sau cho vay...

Các văn bản, chỉ thị của Tổng giám đốc về kiểm tra, đánh giá chất lượng cấp tín dụng...trong từng thời kỳ, thời điểm

Về cơ cấu tổ chức của ngân hàng trong hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng:

Phân cấp phê duyệt tín dụng: Hội đồng tín dụng (cấp phê duyệt cao nhất), các cá nhân với mức phân quyền phê duyệt riêng: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối, giám đốc các Chi nhánh...

Bộ phận nghiệp vụ chuyên môn thẩm định độc lập các phương án cấp tín dụng vượt thẩm quyền phán quyết của các chi nhánh: Phòng Quản lý rủi ro tín dụng thuộc Khối Quản lý rủi ro-Hội sở chính

Bộ phận kiểm tra kiểm soát sau cho vay, theo dõi dư nợ trong hệ thống: Phòng Quản lý tín dụng thuộc Khối Quản lý Rủi ro

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và các khoản nợ chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể, hoặc chịu nhiều ảnh hưởng của biến động lãi suất và không tương ứng với khoản công nợ cụ thể nào. Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc quản lý nguồn vốn tập trung. Rủi ro lãi suất được quản lý hàng tuần và duy trì trong giới hạn mức chấp nhận rủi ro theo mục tiêu, chiến lược đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và phù hợp với chính sách của Hội đồng quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALCO). Quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện theo hai phương pháp: phương pháp phân tích khe hở nhạy cảm lãi suất và phương pháp phân tích giá trị ròng vốn chủ sở hữu.

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 30/09/2020

STT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Tài sản có	1,320,897,597,913	2,781,979,746,534	10,947,451,112,196	9,435,966,252,174	4,007,183,033,483	3,113,041,795,861	2,879,574,589,805	737,133,802,130	35,223,227,930,096
1	Tiền mặt, vàng		248,290,244,812							248,290,244,812
2	Tiền gửi tại NHNN			540,761,489,472						540,761,489,472
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD			4,866,515,072,009						4,866,515,072,009
4	Chứng khoán kinh doanh									-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									-
6	Chứng khoán đầu tư	15,000,000,000	949,845,143,707		108,000,000,000		25,000,000,000	1,587,127,779,944	413,000,000,000	3,097,972,923,651
7	Cho vay	1,305,897,597,913		5,540,174,550,715	9,327,966,252,174	4,007,183,033,483	3,088,041,795,861	1,292,446,809,861	324,133,802,130	24,885,843,842,137
8	Góp vốn đầu tư dài hạn		487,808,858							487,808,858
9	TSCD		172,688,192,918							172,688,192,918
10	TSC khác		1,410,668,356,239							1,410,668,356,239
II	Tài sản nợ	-	596,740,813,074	13,322,132,375,801	4,689,681,204,409	7,401,873,739,685	3,729,527,236,202	802,261,546,729	369,648,768	30,542,586,564,668
1	Nợ CP và NHNN									-
2	Tiền gửi và vay các TCTD			2,032,555,070,652	-	-	-	-	-	2,032,555,070,652
3	Tiền gửi khách hàng			11,289,392,158,390	4,689,681,204,409	7,401,873,739,685	3,729,527,236,202	802,261,546,729	369,648,768	27,913,105,534,183
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			185,146,759						185,146,759
5	Phát hành GTCG									-
6	Nhận vốn TTUT									-
7	Tài sản nợ khác		596,740,813,074							596,740,813,074
III	Khe hở lãi suất	1,320,897,597,913	2,185,238,933,460	(2,374,681,263,605)	4,746,285,047,765	-3,394,690,706,202	-616,485,440,341	2,077,313,043,076	736,764,153,362	4,680,641,365,428

Rủi ro tiền tệ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quả lý rủi ro

PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:

+ Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước

+ Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán

+ Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp nhân viên, cấp quản lý. Đưa ra giới hạn dừng lãi, cắt lỗ đối với các giao dịch trading. Thực hiện đo

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới

Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 30/09/2020 là: USD/VND : 23185, EUR/VND: 27226, JPY/VND: 219.25

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2,798,478,862	22,242,066,050		25,040,544,912
II- Tiền gửi tại NHNN	-	58,658,818,351		58,658,818,351
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	15,613,620,387	195,155,868,619	7,788,261,373	218,557,750,380
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính k	-	-		-
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	1,874,339,013,148	-	1,874,339,013,148
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	144,570,060	134,721,366,530	709,499,797	135,575,436,387
Tổng tài sản	**18,556,669,309**	**2,285,117,132,698**	**8,497,761,170**	**2,312,171,563,178**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	382,552,500,000	-	382,552,500,000
II- Tiền gửi của khách hàng	18,232,801,882	623,773,562,843	413,563,037	642,419,927,762
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chín	-	904,259,770,003		904,259,770,003
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi r	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	2,369,479	47,270,042	-	49,639,520
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**18,235,171,361**	**1,910,633,102,888**	**413,563,037**	**1,929,281,837,286**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**321,497,949**	**374,484,029,810**	**8,084,198,133**	**382,889,725,893**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**321,497,949**	**374,484,029,810**	**8,084,198,133**	**382,889,725,893**

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Rủi ro thanh khoản

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản

+ PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.

+ PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngay, tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dải kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dải kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, khủng hoảng thanh khoản.

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỞ THANH KHOẢN

Ngày 30/09/2020

ĐVT: VND quy đổi

STT	Chỉ tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 -5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	**Luồng tiền vào**	**729,869,635,645**	**591,027,962,268**	**8,077,757,717,945**	**4,636,324,106,990**	**7,713,461,011,642**	**8,485,698,740,446**	**4,989,088,755,160**	**35,223,227,930,096**
1	Tiền mặt, vàng			248,290,244,812					248,290,244,812
2	Tiền gửi tại NHNN			540,761,489,472					540,761,489,472
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD			4,866,515,072,009					4,866,515,072,009
4	Chứng khoán kinh doanh								-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								
6	Chứng khoán đầu tư	15,000,000,000		137,221,871,548		25,000,000,000	2,507,751,052,103	413,000,000,000	3,097,972,923,651
7	Cho vay khách hàng	714,869,635,645	591,027,962,268	1,814,746,254,691	3,695,878,536,164	7,688,461,011,642	5,977,947,688,343	4,402,912,753,384	24,885,843,842,137
8	Góp vốn đầu tư dài hạn							487,808,858	487,808,858
9	TSCD							172,688,192,918	172,688,192,918
10	TSC khác			470,222,785,413	940,445,570,826				1,410,668,356,239
II	**Luồng tiền ra**	**-**	**-**	**9,200,854,313,457**	**6,290,017,504,037**	**14,033,282,099,254**	**1,017,958,543,290**	**474,104,630**	**30,542,586,564,668**
1	Nợ CP và NHNN								-
2	Tiền gửi và vay các TCTD			2,032,555,070,652	-	-	-	-	2,032,555,070,652
3	Tiền gửi khách hàng			6,969,200,491,688	5,892,190,295,321	14,033,282,099,254	1,017,958,543,290	474,104,630	27,913,105,534,183
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			185,146,759					185,146,759
5	Phát hành GTCG								-
6	Nhận vốn TTUT								-
7	Tài sản nợ khác			198,913,604,358	397,827,208,716				596,740,813,074
	Khe hở thanh khoản	**729,869,635,645**	**591,027,962,268**	**(1,123,096,595,512)**	**(1,653,693,397,047)**	**(6,319,821,087,612)**	**7,467,740,197,156**	**4,988,614,650,530**	**4,680,641,365,428**

Hà nội, ngày 14 tháng 10 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG
Hoàng Tố Tâm	**Nguyễn Thị Thu Hà**	TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Tiến Dũng*